

Số: 43 /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cấp ngoại vi viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Thông tin Truyền thông về việc hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 41/TTr-STTTT ngày 30 tháng 10 năm 2019; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3321/STC-GCS ngày 17 tháng 10 năm 2019; Báo cáo thẩm định số 66/BCTĐ-STP ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cấp ngoại vi viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng



chung công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Quy định giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

TT	Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông	Đơn vị tính	Giá cho thuê
1	Ống, bể		
1.1	Cáp viễn thông đường kính $D > 45\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	77.694
1.2	Cáp viễn thông đường kính $40\text{mm} < D \leq 45\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	38.847
1.3	Cáp viễn thông đường kính $35\text{mm} < D \leq 40\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	38.847
1.4	Cáp viễn thông đường kính $30\text{mm} < D \leq 35\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	25.898
1.5	Cáp viễn thông đường kính $25\text{mm} < D \leq 30\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	19.423
1.6	Cáp viễn thông đường kính $20\text{mm} < D \leq 25\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	19.423
1.7	Cáp viễn thông đường kính $15\text{mm} < D \leq 20\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	15.539
1.8	Cáp viễn thông đường kính $10\text{mm} < D \leq 15\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	9.712
1.9	Cáp viễn thông đường kính $5\text{mm} < D \leq 10\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	6.474
1.10	Cáp viễn thông đường kính $D \leq 5\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	3.237
2	Hào kỹ thuật		
2.1	Cáp viễn thông đường kính $D > 45\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	63.589
2.2	Cáp viễn thông đường kính $40\text{mm} < D \leq 45\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	31.795
2.3	Cáp viễn thông đường kính $35\text{mm} < D \leq 40\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	31.795
2.4	Cáp viễn thông đường kính $30\text{mm} < D \leq 35\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	21.196
2.5	Cáp viễn thông đường kính $25\text{mm} < D \leq 30\text{mm}$	đồng/m.dài/năm	15.897

TT	Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cấp ngoại vi viễn thông	Đơn vị tính	Giá cho thuê
2.6	Cáp viễn thông đường kính 20mm < D ≤ 25mm	đồng/m.dài/năm	15.897
2.7	Cáp viễn thông đường kính 15mm < D ≤ 20mm	đồng/m.dài/năm	12.718
2.8	Cáp viễn thông đường kính 10mm < D ≤ 15mm	đồng/m.dài/năm	7.949
2.9	Cáp viễn thông đường kính 5mm < D ≤ 10mm	đồng/m.dài/năm	5.299
2.10	Cáp viễn thông đường kính D ≤ 5mm	đồng/m.dài/năm	2.650
3	Tụy nen kỹ thuật		
3.1	Cáp viễn thông đường kính D > 45mm	đồng/m.dài/năm	74.389
3.2	Cáp viễn thông đường kính 40mm < D ≤ 45mm	đồng/m.dài/năm	37.195
3.3	Cáp viễn thông đường kính 35mm < D ≤ 40mm	đồng/m.dài/năm	37.195
3.4	Cáp viễn thông đường kính 30mm < D ≤ 35mm	đồng/m.dài/năm	24.796
3.5	Cáp viễn thông đường kính 25mm < D ≤ 30mm	đồng/m.dài/năm	18.597
3.6	Cáp viễn thông đường kính 20mm < D ≤ 25mm	đồng/m.dài/năm	18.597
3.7	Cáp viễn thông đường kính 15mm < D ≤ 20mm	đồng/m.dài/năm	14.878
3.8	Cáp viễn thông đường kính 10mm < D ≤ 15mm	đồng/m.dài/năm	9.299
3.9	Cáp viễn thông đường kính 5mm < D ≤ 10mm	đồng/m.dài/năm	6.199
3.10	Cáp viễn thông đường kính D ≤ 5mm	đồng/m.dài/năm	3.100
4	Cáp viễn thông ngầm		
4.1	Cáp đồng		
4.1.1	Cáp 50 đôi	đồng/m.dài/năm	19.766
4.1.2	Cáp 100 đôi	đồng/m.dài/năm	35.459
4.1.3	Cáp 200 đôi	đồng/m.dài/năm	90.471
4.1.4	Cáp 300 đôi	đồng/m.dài/năm	98.955
4.1.5	Cáp 500 đôi	đồng/m.dài/năm	128.394
4.2	Cáp quang		



TT	Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa cáp ngoại vi viễn thông	Đơn vị tính	Giá cho thuê
4.2.1	Cáp quang ≤ 12 sợi	đồng/m.dài/năm	7.051
4.2.2	Cáp quang > 12 sợi; ≤ 24 sợi	đồng/m.dài/năm	10.301
4.2.3	Cáp quang > 24 sợi; ≤ 48 sợi	đồng/m.dài/năm	16.372
4.2.4	Cáp quang > 48 sợi; ≤ 96 sợi	đồng/m.dài/năm	20.900
4.2.5	Cáp quang > 96 sợi	đồng/m.dài/năm	22.639
4.3	Cáp truyền hình (cáp đồng trục)		
4.3.1	Cáp đồng trục RG59	đồng/m.dài/năm	14.821
4.3.2	Cáp đồng trục RG6	đồng/m.dài/năm	18.491
4.3.3	Cáp đồng trục RG11	đồng/m.dài/năm	18.943

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2019.
- Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.
- Giao Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh giá tại Điều 3 Quyết định này khi các yếu tố hình thành giá trong nước và thế giới có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ TT&TT;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Như Khoản 4 Điều 4;
- CVP, các PCVP;
- Đài PT&TH HP; Báo Hải Phòng;
- Công TTĐT TP; Công báo TP;
- Phòng KTGSTĐKT;
- CV: GD;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng